

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3	3.177.695.928.301	2.732.688.762.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355.779.695.930	430.907.716.918
1. Tiền	111		338.320.410.495	421.244.379.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.459.285.435	9.663.337.216
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	107.091.788.453	137.639.196.096
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		107.091.788.453	137.639.196.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.753.035.149	966.457.557.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	541.396.059.311	744.954.949.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	152.223.796.762	91.399.756.234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		80.148.995	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	7	357.753.740.158	148.895.550.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	125.776.870.303	57.648.856.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(65.477.580.380)	(76.441.554.674)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.520.975.014.909	1.130.088.488.622
1. Hàng tồn kho	141		1.520.975.014.909	1.130.088.488.622
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		82.096.393.860	67.595.803.156
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16.a	7.484.105.621	9.651.262.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		74.611.360.796	57.944.540.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		927.443	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.279.725.063.210	1.178.567.546.283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.497.688.036	25.068.924.036
5. Phải thu dài hạn khác	215	9	27.497.688.036	25.068.924.036
II. Tài sản cố định	220		802.346.813.056	792.222.519.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	379.403.139.891	384.835.882.829
- Nguyên giá	222		695.458.030.372	689.031.434.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(316.054.890.481)	(304.195.551.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	390.279.815.783	374.560.073.171
- Nguyên giá	225		529.661.748.259	503.174.326.759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(139.381.932.476)	(128.614.253.588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	32.663.857.382	32.826.563.921
- Nguyên giá	228		51.915.915.419	51.660.915.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.252.058.037)	(18.834.351.498)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		116.122.836.706	84.385.862.550
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	116.122.836.706	84.385.862.550
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	306.841.646.556	249.970.728.222
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		80.468.923.224	80.052.783.817
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		169.117.944.405	169.117.944.405
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		57.254.778.927	800.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		26.916.078.856	26.919.511.554
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16.b	15.842.963.441	15.846.396.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		11.073.115.415	11.073.115.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.457.420.991.511	3.911.256.308.558



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.577.919.281.107	3.049.011.429.187
I. Nợ ngắn hạn	310		3.085.968.445.678	2.564.153.418.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	204.599.424.536	303.436.187.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.086.142.191.557	887.520.638.894
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	32.925.835.471	45.621.965.244
5. Phải trả người lao động	315		30.852.596.938	25.164.321.724
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	62.693.615.011	79.085.302.517
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	22.a	19.990.058.964	19.961.325.927
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.648.764.723.201	1.203.357.647.376
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			6.030.000
II. Nợ dài hạn	330		491.950.835.429	484.858.010.396
8. Phải trả dài hạn khác	338	22.b	75.458.968.505	78.858.968.505
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	416.491.866.924	405.999.041.891
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	879.501.710.404	862.244.879.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.146.643.513	2.146.643.513
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		191.841.738.018	191.841.738.018
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.768.328.873	71.511.497.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		71.511.902.987	16.612.758.091
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.256.425.886	54.898.739.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.457.420.991.511	3.911.256.308.558

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Trung Hoà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Phong

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2026	Quý 1/2025 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	692.187.790.049	553.029.690.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		692.187.790.049	553.029.690.806
4. Giá vốn hàng bán	11	25	624.153.297.178	501.999.322.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.034.492.871	51.030.367.842
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	7.390.523.512	5.250.740.976
8. Chi phí tài chính	23	27	30.997.998.539	21.359.470.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		30.473.849.467	21.161.489.654
9. Chi phí bán hàng	25	28	1.735.352.118	6.312.418.529
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.540.044.501	17.747.395.844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		22.151.621.225	10.861.823.827
12. Thu nhập khác	31	30	829.510.026	96.377.317
13. Chi phí khác	32	31	2.021.461.013	550.108.048
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.191.950.987)	(453.730.731)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.959.670.238	10.408.093.096
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.703.244.352	2.124.766.181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.256.425.886	8.283.326.915
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		288	138
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		288	138

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Trung Hoà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.959.670.238	10.408.093.096
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.044.724.551	17.952.919.069
- Các khoản dự phòng	03		(10.963.974.294)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.423.152.531)	12.522.654.940
- Chi phí đi vay	06		30.473.849.467	21.161.489.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.091.117.431	62.045.156.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(153.428.015.231)	219.434.298.756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(390.886.526.287)	(199.496.137.825)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		264.348.145.343	(52.133.491.046)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.170.589.853	4.653.682.470
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(21.161.489.654)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(30.473.849.467)	(7.000.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.042.120.364)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.030.000)	9.780.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(256.226.688.722)	6.351.799.460
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(250.901.280.111)	(6.898.539.212)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.896.092.850)	(8.286.592.876)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.988.721.566	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.007.418.271	2.681.729.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274.801.233.124)	(12.503.402.102)
3. Tiền thu từ đi vay	33		961.866.238.015	500.619.988.779
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(486.399.586.632)	(586.641.591.573)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19.566.750.525)	(16.759.683.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		455.899.900.858	(102.781.286.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(75.128.020.988)	(108.932.889.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		430.907.716.918	186.363.602.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		355.779.695.930	77.430.713.063

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Trung Hoà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Phong



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2026	Quý 1/2025 (Đã phân loại lại)	TỪ 01/01/2026 đến 31/03/2026	TỪ 01/01/2025 đến 31/03/2025 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	692.187.790.049	553.029.690.806	692.187.790.049	553.029.690.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		692.187.790.049	553.029.690.806	692.187.790.049	553.029.690.806
4. Giá vốn hàng bán	11	25	624.153.297.178	501.999.322.964	624.153.297.178	501.999.322.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.034.492.871	51.030.367.842	68.034.492.871	51.030.367.842
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	7.390.523.512	5.250.740.976	7.390.523.512	5.250.740.976
8. Chi phí tài chính	23	27	30.997.998.539	21.359.470.618	30.997.998.539	21.359.470.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		30.473.849.467	21.161.489.654	30.473.849.467	21.161.489.654
9. Chi phí bán hàng	25	28	1.735.352.118	6.312.418.529	1.735.352.118	6.312.418.529
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.540.044.501	17.747.395.844	20.540.044.501	17.747.395.844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		22.151.621.225	10.861.823.827	22.151.621.225	10.861.823.827
12. Thu nhập khác	31	30	829.510.026	96.377.317	829.510.026	96.377.317
13. Chi phí khác	32	31	2.021.461.013	550.108.048	2.021.461.013	550.108.048
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.191.950.987)	(453.730.731)	(1.191.950.987)	(453.730.731)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.959.670.238	10.408.093.096	20.959.670.238	10.408.093.096
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.703.244.352	2.124.766.181	3.703.244.352	2.124.766.181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.256.425.886	8.283.326.915	17.256.425.886	8.283.326.915
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		288	138	288	138
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		288	138	288	138

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Trung Hoà

Nguyễn Hữu Phong

020 Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 1.456 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.284 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Hải Phòng	Tư vấn, thiết kế
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC I	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC Module	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Pha cắt	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Gia công Cơ khí chính xác	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Hàn	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Thi công Cách nhiệt & Chịu nhiệt AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được phân bổ dần và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí bảo lãnh vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (theo thời gian của khoản vay).
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dự án, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty.

2.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Văn phòng và các chi nhánh hạch toán và quyết toán thuế độc lập.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	36.833.215.984	39.806.044.335
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	301.487.194.511	381.438.335.367
- Các khoản tương đương tiền	17.459.285.435	9.663.337.216
	355.779.695.930	430.907.716.918

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 17.459.285.435 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,8%/năm.

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền có giá trị 17.459.285.435 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 17)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	107.091.788.453	-	137.639.196.096	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	107.091.788.453	-	137.639.196.096	-
Đầu tư dài hạn	57.254.778.927	-	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.254.778.927	-	-	-
- Trái phiếu (2)	-	-	800.000.000	-
	164.346.567.380	-	138.439.196.096	-

(1) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 163.546.567.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,5%/năm. các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng có giá trị 57.254.778.927 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm. Các khoản đầu tư này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

(2) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/03/2026 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Mã chứng khoán	Địa chỉ	31/03/2026			01/01/2026		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				80.468.923.224			80.052.783.817
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,5%	23,5%	12.001.354.085		23,5%	11.839.332.367
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,4%	20,4%	68.467.569.139		20,4%	68.213.451.450
				<u>80.468.923.224</u>			<u>80.052.783.817</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Amec GT	13.494.000.000	-	13.494.000.000	-
- Công ty Liên doanh Amec-Myanmar Shipyard (1)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
	169.117.944.405	-	169.117.944.405	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amec-Myanmar Shipyard: Tại ngày 31/03/2026, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND (xem thêm thông tin tại Thuyết minh 37). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH Amec Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Amec	Hải Phòng	23,5%	23,5%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,4%	20,4%	Sản xuất, dịch vụ
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Amec GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
- Công ty Liên doanh Amec-Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(*) Tại ngày 31/03/2026, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty nhận đầu tư của các khoản đầu tư này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	32.012.643.446	-	35.668.928.751	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	30.025.804.990	-	30.025.804.990	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	1.986.838.456	-	5.643.123.761	-
<i>Bên khác</i>	509.383.415.865	(65.477.580.380)	709.286.020.905	(76.441.554.674)
- Liên danh MC - HDEC - CC1	58.712.023.414	-	75.717.048.254	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	36.422.105.106	-	62.810.268.701	-
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation (SCJV)	-	-	-	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	26.301.420.515	-	43.829.004.526	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	19.578.017.995	-	35.600.335.920	-
- BHI Co., Ltd	38.187.277.013	-	131.556.188.050	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	330.182.571.822	(65.477.580.380)	359.773.175.454	(76.441.554.674)
	541.396.059.311	(65.477.580.380)	744.954.949.656	(76.441.554.674)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	9.567.630.183	-	10.056.807.404	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	4.819.145.707	-	4.819.145.707	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	125.962.760.573	-	64.649.542.824	-
	152.223.796.762	-	91.399.756.234	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Samsung E&A Co., LTD.	288.176.077.623	-	148.895.550.000	-
- Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng khác	69.577.662.535	-	-	-
	357.753.740.158	-	148.895.550.000	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (Không phát sinh)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	449.717.912	-	433.740.080	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	143.111.703	-	359.871.642	-
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuế tài chính	15.298.521.106	-	14.846.125.264	-
- Tạm ứng	48.964.441.150	-	11.343.961.513	-
- Ký cược, ký quỹ	27.390.047.004	-	14.155.036.768	-
- Vật tư gửi gia công	13.916.251.408	-	14.022.750.641	-
- Phải thu khác	19.614.780.020	-	2.487.370.359	-
	125.776.870.303	-	57.648.856.267	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	13.916.251.408	-	14.022.750.641	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	13.916.251.408	-	14.022.750.641	-
Bên khác	111.860.618.895	-	43.626.105.626	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	13.998.992.346	-	9.353.195.038	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.927.310.269	-	4.059.388.394	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.068.991.456	-	2.989.513.761	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại thương VN	8.142.673.429	-	9.767.729.401	-
- Các đối tượng khác	82.722.651.395	-	17.456.279.032	-
	125.776.870.303	-	57.648.856.267	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	27.497.688.036	-	25.068.924.036	-
	27.497.688.036	-	25.068.924.036	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.984.203.000	-	17.437.383.000	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	5.485.537.280	-	4.943.593.280	-
- Các đối tượng khác	3.027.947.756	-	2.687.947.756	-
	27.497.688.036	-	25.068.924.036	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐỔI

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	76.441.428.423	10.963.848.043	81.284.741.978	4.843.187.304
	76.441.428.423	10.963.848.043	81.284.741.978	4.843.187.304

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	606.160.208.433	-	440.636.140.426	-
- Công cụ, dụng cụ	3.526.823.161	-	3.280.750.778	-
- Chi phí SXKD dở dang	911.287.983.315	-	686.171.597.418	-
	1.520.975.014.909	-	1.130.088.488.622	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*)	18.101.135.644	18.001.035.144
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200 (**)	48.449.803.839	45.214.585.671
Dự án đầu tư nâng cấp GMC (***)	47.902.300.532	20.090.891.735
Các công trình khác	1.669.596.691	1.079.350.000
	116.122.836.706	84.385.862.550

(*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2026: đã hoàn thành và tăng tài sản các hạng mục nhà A5, A6, A7; các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

(**) Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất sản lượng ngày càng lớn và sự phát triển của Công ty;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2026: Vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

(***) Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp GMC

- Địa điểm xây dựng: Lô đất KB2-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty tại GMC;
- Tổng mức đầu tư: 56 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý II/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2026: Dự án đang được tiếp tục thực hiện.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, Tp. Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	393.905.789.329	171.863.524.341	46.708.673.835	21.470.510.746	55.082.935.935	689.031.434.186
- Mua trong kỳ	652.700.000	4.283.878.340	1.020.370.371	469.647.475		6.426.596.186
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	394.558.489.329	176.147.402.681	47.729.044.206	21.940.158.221	55.082.935.935	695.458.030.372
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113.369.272.090	139.323.071.397	29.703.634.420	7.856.513.041	13.943.060.409	304.195.551.357
- Khấu hao trong kỳ	6.307.552.646	2.474.099.755	839.424.214	730.040.736	1.508.221.773	11.859.339.124
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Phân loại lại từ khấu hao tài sản thuế tài chính						-
- Phân loại lại khác						-
Số dư cuối kỳ	119.676.824.736	141.797.171.152	30.543.058.634	8.586.553.777	15.451.282.182	316.054.890.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	280.536.517.239	32.540.452.944	17.005.039.415	13.613.997.705	41.139.875.526	384.835.882.829
Tại ngày cuối kỳ	274.881.664.593	34.350.231.529	17.185.985.572	13.353.604.444	39.631.653.753	379.403.139.891

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.035.374.850 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.232.647.784 VND

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	497.501.270.026	5.673.056.733	503.174.326.759
- Thuê tài chính trong kỳ	26.487.421.500	-	26.487.421.500
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Số dư cuối năm	523.988.691.526	5.673.056.733	529.661.748.259
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	126.100.179.055	2.514.074.533	128.614.253.588
- Khấu hao trong kỳ	10.428.164.544	339.514.344	10.767.678.888
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Phân loại lại từ khấu hao TSCĐ hữu hình			-
Số dư cuối kỳ	136.528.343.599	2.853.588.877	139.381.932.476
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	371.401.090.971	3.158.982.200	374.560.073.171
Tại ngày cuối kỳ	387.460.347.927	2.819.467.856	390.279.815.783

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	GT quyền SD đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	7.617.942.542	51.660.915.419
- Mua trong kỳ		255.000.000	255.000.000
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	7.872.942.542	51.915.915.419
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.874.821.564	2.959.529.934	18.834.351.498
- Khấu hao trong kỳ	240.163.146	177.543.393	417.706.539
Số dư cuối kỳ	16.114.984.710	3.137.073.327	19.252.058.037
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28.168.151.313	4.658.412.608	32.826.563.921
Tại ngày cuối kỳ	27.927.988.167	4.735.869.215	32.663.857.382

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.800.000 VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m² và 55.126,83 m² tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	371.973.785	393.110.231
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.783.513.632	8.610.770.445
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.328.618.204	647.382.100
	7.484.105.621	9.651.262.776
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.864.504.634	3.217.113.357
- Chi phí thu xếp, bảo lãnh vay vốn	11.978.458.807	12.629.282.782
	15.842.963.441	15.846.396.139

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.090.943.201.376	1.090.943.201.376	931.253.312.457	485.846.236.632	1.528.427.225.800	1.528.427.225.800
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.447.620.000	34.447.620.000	34.447.620.000	34.447.620.000	34.447.620.000	34.447.620.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	77.966.826.000	77.966.826.000	77.966.826.000	77.966.826.000	77.966.826.000	77.966.826.000
	1.203.357.647.376	1.203.357.647.376	1.043.667.758.457	598.260.682.632	1.640.841.671.800	1.640.841.671.800
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	334.942.628.924	334.942.628.924	5.000.000.000	553.350.000	339.389.278.924	339.389.278.924
- Nợ thuế tài chính dài hạn	183.470.858.967	183.470.858.967	25.612.925.558	19.566.750.525	189.517.034.000	189.517.034.000
	518.413.487.891	518.413.487.891	30.612.925.558	20.120.100.525	528.906.312.924	528.906.312.924
	(112.414.446.000)	(112.414.446.000)	112.414.446.000	112.414.446.000	(112.414.446.000)	(112.414.446.000)
	405.999.041.891	405.999.041.891		416.491.866.924	416.491.866.924	416.491.866.924

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
					VND	VND
Bên khác						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Thả nổi	19/06/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	1.536.350.277.201	1.090.943.201.376
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (1)	Thả nổi	09/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	19.545.430.542	4.466.031.273
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Phòng (2)	Thả nổi	Từ 12/02/2026 đến 28/12/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bắt động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	21.426.170.355	21.430.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3)	Thả nổi	Từ 02/01/2026 đến 26/09/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	519.615.229.949	585.846.680.152
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	Thả nổi	Từ 02/06/2025 đến 02/06/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, Hợp đồng tiền gửi	123.069.644.798	165.544.911.118
					9.792.313.680	-

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (4)	Thả nổi	Từ 07/01/2026 đến 23/11/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	167.366.105.904	139.294.379.294
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi	Từ 15/01/2026 đến 05/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	12.343.832.384	19.974.632.755
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thả nổi	Từ 29/01/2026 đến 30/09/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	360.165.008.860	46.163.515.383
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Thả nổi	Từ 19/01/2026 đến 18/07/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng	294.853.489.328	100.000.000.000
Các cá nhân, tổ chức khác	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	8.173.051.401	8.223.051.401
					1.536.350.277.201	1.090.943.201.376

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	31/03/2026	31/03/2026	01/01/2026
	USD	quy đổi sang VND	quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	1.087.266,29	519.615.229.949	44.008.653.160
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	318.930,00	123.069.644.798	8.347.992.750
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Hải Phòng	168.463,95	172.115.905.904	1.138.174.672
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng			

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2026	01/01/2026
Bên khác					VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng kế ước nhận nợ (VND) 9,80%	05/07/2028	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	339.389.278.924 2.289.278.924	334.942.628.924 2.592.428.924
Union Bank of Taiwan	(USD) Theo từng thời kỳ	19/11/2030	Bổ sung vốn	Tín chấp	332.350.200.000	332.350.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nợ	Theo từng kế ước nhận nợ 4,60%	20/01/2031	Bổ sung vốn	Tín chấp	4.749.800.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					339.389.278.924	334.942.628.924
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(34.447.620.000)	(34.447.620.000)
Số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:					304.941.658.924	300.495.008.924
Union Bank of Taiwan					USD	USD
					12.600.000	12.600.000
Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.					31/03/2026	01/01/2026
					quy đổi sang VND	quy đổi sang VND
					332.350.200.000	332.350.200.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng/Loại tiền	Loại tài sản	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/03/2026	01/01/2026
Bên khác				VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	189.517.034.000 53.541.397.069	183.470.858.967 53.728.105.488
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	44.768.793.693	44.076.385.829
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 - 60 tháng	Thả nổi	91.206.843.238	85.666.367.650
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				189.517.034.000	183.470.858.967
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(77.966.826.000)	(77.966.826.000)
				111.550.208.000	105.504.032.967

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	28.892.442.548	28.892.442.548	50.075.639.519	50.075.639.519
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	7.324.721.379	7.324.721.379	-	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	4.956.137.026	4.956.137.026	33.464.055.376	33.464.055.376
- Amecc Myanmar Co.,LTD	16.611.584.143	16.611.584.143	16.611.584.143	16.611.584.143
Bên khác	175.706.981.988	175.706.981.988	253.360.547.590	253.360.547.590
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	-	-	35.512.638.047	35.512.638.047
- Phải trả các đối tượng khác	125.165.412.409	125.165.412.409	167.306.339.964	167.306.339.964
	204.599.424.536	204.599.424.536	303.436.187.109	303.436.187.109

(*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579
	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	13.843.501.673	13.843.501.673
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanma Shipyard	13.843.501.673	13.843.501.673
Bên khác	1.072.298.689.884	873.677.137.221
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	538.504.378.024	426.623.489.653
- Samsung Engineering Co., Ltd	162.611.916.816	120.893.031.923
- Vogt Power International (VPI)	128.299.710.435	98.338.360.543
- Người mua trả tiền trước khác	167.816.777.069	152.756.347.562
	1.086.142.191.557	887.520.638.894

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		11.360.509.265	1.680.162.139	8.795.308.833	-	4.245.362.571
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		12.404.040	1.032.434	13.436.474	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		32.296.322.386	3.703.244.352	9.042.120.364	-	26.957.446.374
Thuế thu nhập cá nhân		440.427.865	650.750.901	541.199.532	-	549.979.234
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất		-	1.171.202.292	-	-	1.171.202.292
Thuế môn bài		-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.512.301.688	-	1.510.456.688	-	1.845.000
	-	45.621.965.244	7.206.392.118	19.902.521.891	-	32.925.835.471

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	62.693.615.011	79.085.302.517
	62.693.615.011	79.085.302.517

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	425.661.895	473.418.953
- Bảo hiểm xã hội	11.219.156.058	11.284.944.613
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	304.455
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.094.388.435	5.951.805.330
	19.990.058.964	19.961.325.927
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.219.156.058	11.285.249.068
- Các đối tượng khác	8.770.902.906	8.676.076.859
	19.990.058.964	19.961.325.927
b) Dài hạn		
Bên liên quan		
- Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)	71.403.412.954	74.803.412.954
- Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa	4.055.555.551	4.055.555.551
	75.458.968.505	78.858.968.505
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	10.297.644.012	10.628.940.891
	10.297.644.012	10.628.940.891

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	1.770.328.776	154.611.356.684	56.215.883.044	809.342.568.504
Lãi trong năm trước					54.898.739.749	54.898.739.749
Phân phối lợi nhuận					(4.021.187.806)	(4.021.187.806)
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNDN)					(185.672.084)	(185.672.084)
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNCN)					1.834.116.271	1.834.116.271
Tăng khác			376.314.737			376.314.737
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND						
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	2.146.643.513	154.611.356.684	108.741.879.174	862.244.879.371
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	2.146.643.513	154.611.356.684	108.741.879.174	862.244.879.371
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	17.256.425.886	17.256.425.886
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	405.147	405.147
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	(3.255.000.000)	2.146.643.513	154.611.356.684	125.998.710.207	879.501.710.404

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	114.546.140.000	19,09
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	103.920.000.000	17,32
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	210.300.000.000	35,05
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	171.233.860.000	28,54
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1.2026	Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.250.852.576	2.250.852.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.250.852.576	2.250.852.576

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	191.841.738.018	191.841.738.018
	191.841.738.018	191.841.738.018

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	339.732.479.206	226.457.267.611
Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác	352.455.310.843	326.572.423.195
	692.187.790.049	553.029.690.806

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	331.002.175.806	219.114.148.374
Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác	293.151.121.372	282.885.174.590
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	624.153.297.178	501.999.322.964

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.661.418.271	2.681.729.986
Khác	415.734.260	-
Lãi trái phiếu	346.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.967.370.981	2.569.010.990
	7.390.523.512	5.250.740.976

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.473.849.467	21.161.489.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	524.149.072	197.980.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	30.997.998.539	21.359.470.618

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.735.352.118	6.312.418.529
	1.735.352.118	6.312.418.529

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.860.845.857	11.694.626.854
Chi phí khác bằng tiền	6.679.198.644	6.052.768.990
	20.540.044.501	17.747.395.844

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	829.510.026	96.377.317
	829.510.026	96.377.317

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi, phạt chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	220.702.035	22.079.110
Chi phí khác	1.800.758.978	528.028.938
	2.021.461.013	550.108.048

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.959.670.238	10.408.093.096
Các khoản điều chỉnh tăng	-	215.737.809
- Chi phí không được trừ		215.737.809
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.959.670.238	10.623.830.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>3.703.244.352</u>	<u>2.124.766.181</u>

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Trung Hoà
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thọ
Tổng Giám đốc

